

Chi tiết mã HS 6402.99.90

Mã HS	6402.99.90
Mô tả hàng hóa	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic / - Giày, dép khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	đôi
Thời điểm tạo	01/11/2026 08:36:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/64029990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9986
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9986
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9986
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, MY, PH, TH)	0% (trừ BN, MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)(GIC)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9502
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9453
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9453
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9453
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9453
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9453
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9453
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9505
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9505
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9505
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9505

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9505
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9505
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9506
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9506
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9506
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9506
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9506
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9506
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9507
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9459
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9465
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9465
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9465
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9465
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9465
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9465
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9490
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9490
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9490
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9490
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9490
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9490
VCFTA	2022	2022	7	VC!D9536
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9536
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9536
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9536

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9536
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9536
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9515
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9515
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9515
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9515
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9515
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9515
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9528
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9528
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9528
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9528
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9528
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9528
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9538
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9538
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9538
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9538
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9538
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9538
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9537
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9537
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9537
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9537
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9537
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9537

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9484
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9484
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9484
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9484
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9484
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9484
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9484
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9522
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9522
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9522
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9522
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9522
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9522
RCEP B	2022	2022	0	B!D9522
RCEP B	2023	2023	0	B!E9522
RCEP B	2024	2024	0	B!F9522
RCEP B	2025	2025	0	B!G9522
RCEP B	2026	2026	0	B!H9522
RCEP B	2027	2027	0	B!I9522
RCEP C	2022	2022	0	C!D9522
RCEP C	2023	2023	0	C!E9522
RCEP C	2024	2024	0	C!F9522
RCEP C	2025	2025	0	C!G9522
RCEP C	2026	2026	0	C!H9522
RCEP C	2027	2027	0	C!I9522
RCEP D	2022	2022	0	D!D9521

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9521
RCEP D	2024	2024	0	D!F9521
RCEP D	2025	2025	0	D!G9521
RCEP D	2026	2026	0	D!H9521
RCEP D	2027	2027	0	D!I9521
RCEP E	2022	2022	0	E!D9525
RCEP E	2023	2023	0	E!E9525
RCEP E	2024	2024	0	E!F9525
RCEP E	2025	2025	0	E!G9525
RCEP E	2026	2026	0	E!H9525
RCEP E	2027	2027	0	E!I9525
RCEP F	2022	2022	0	F!D9522
RCEP F	2023	2023	0	F!E9522
RCEP F	2024	2024	0	F!F9522
RCEP F	2025	2025	0	F!G9522
RCEP F	2026	2026	0	F!H9522
RCEP F	2027	2027	0	F!I9522
VIFTA	2024	2024	0	VI!F8814
VIFTA	2025	2025	0	VI!G8814
VIFTA	2026	2026	0	VI!H8814
VIFTA	2027	2027	0	VI!I8814

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Độc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐT BXH)		01/2021/TT-BLĐT BXH	Độc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-MM)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6402.99 có 3 dòng thuế; dòng 6402.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6402.99.10 Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ; 6402.99.20 Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6402.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6402.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9986), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.